

**TCCS**



**TIÊU CHUẨN CƠ SỞ**

**TCCS 658: 2018/BVTV**

Xuất bản lần 1

**QUY ĐỊNH NGƯỠNG PHÒNG TRỪ  
ĐỐI VỚI NHÓM RẦY HẠI THÂN LÚA**

*Regulation threshold for rice plant hopper control*

**Lời nói đầu**

Cơ quan biên soạn: Phòng Bảo vệ thực vật

Cơ quan đề nghị ban hành: Phòng Bảo vệ thực vật

Cơ quan trình duyệt: Hội đồng Khoa học Cục Bảo vệ thực vật

Cơ quan xét duyệt ban hành: Cục Bảo vệ thực vật

Quyết định ban hành số 146/QĐ-BVTV- KH ngày 16 tháng 01 năm 2018 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật.

X.H  
C  
BẢO  
HỮ  
TIẾP VÀ

## Quy định ngưỡng phòng trừ đối với nhóm rầy hại thân lúa

### *Regulation threshold for rice plant hopper control*

#### 1. Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định ngưỡng phòng trừ bằng phương pháp hóa học đối với nhóm rầy hại thân gây hại ở từng giai đoạn sinh trưởng phát triển của cây lúa trong điều kiện không có nguy cơ lây truyền bệnh virus hoặc nguy cơ thấp.

#### 2. Tài liệu viện dẫn

- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13;
- Quyết định số 928/QĐ-BNN-TCCB ngày 24/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Bảo vệ thực vật;
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-38:2010/BNNPTNT về phương pháp điều tra phát hiện dịch hại cây trồng ban hành kèm theo Thông tư 71/2010/TT-BNNPTNT ngày 10/12/2010;
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-166: 2014/BNNPTNT về Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về phương pháp điều tra phát hiện dịch hại lúa ban hành kèm theo Thông tư 16/TT-BNNPTNT ngày 05/6/2014.

#### 3. Giải thích từ ngữ

**3.1. Ngưỡng phòng trừ** là khi mật độ, tỷ lệ sinh vật gây hại cao đến một mức độ nhất định cần phải tiến hành các biện pháp phòng trừ nếu không sẽ gây thiệt hại năng suất cây trồng.

**3.2. Nhóm rầy hại thân** gồm rầy nâu, rầy lưng trắng, rầy nâu nhỏ.

**3.3. Mật độ rầy** là số lượng cá thể rầy trên một đơn vị diện tích.

**3.4. Yếu tố điều tra chính** là các yếu tố đại diện có liên quan đến rầy bao gồm yếu tố giống, thời vụ, thâm canh, địa hình, tập quán canh tác, giai đoạn sinh trưởng của cây trồng.

**3.5. Tuyến điều tra** được xác định theo một lịch trình đã định sẵn ở khu vực điều tra nhằm thỏa mãn các yếu tố điều tra chính của địa phương.

**3.6. Điểm điều tra** là điểm được bố trí tương đối ngẫu nhiên và đồng đều trên tuyến điều tra.

**3.7. Điều tra định kỳ** là hoạt động điều tra thường xuyên của cán bộ bảo vệ thực vật trong khoảng thời gian định trước trên tuyến điều tra thuộc khu vực điều tra nhằm nắm được diễn biến của rầy và thiên địch của rầy.

**3.8. Điều tra bổ sung** là mở rộng tuyến điều tra hoặc tăng số lần điều tra vào các thời kỳ xung yếu của cây lúa hoặc trong vùng dịch, vùng đệm, vùng bị dịch uy hiếp,

G.N  
JC  
J V  
C V  
PHÁT

nhằm xác định thời gian phát sinh, diện phân bố và mức độ gây hại của rầy trên cây lúa ở địa phương, cũng như sự lây lan hoặc tái phát dịch.

#### **4. Ngưỡng phòng trừ đối với nhóm rầy hại thân lúa**

##### **4.1. Yêu cầu về kỹ thuật**

###### **4.1.1. Thời gian điều tra**

- Điều tra định kỳ: 7 ngày/lần ở tuyến điều tra với các yếu tố điều tra trong khu vực, điều tra cố định ngay từ đầu vụ.

- Điều tra bổ sung: Tiến hành trước, trong và sau cao điểm xuất hiện rầy.

###### **4.1.2. Điểm điều tra**

Mỗi yếu tố điều tra 10 điểm ngẫu nhiên và đồng đều trên tuyến điều tra của khu vực điều tra. Điểm điều tra phải cách bờ ít nhất 2 m.

###### **4.1.3. Mẫu điều tra**

- Trên mạ và lúa sạ: 1 khung/điểm.

- Trên lúa cấy: 10 khóm/điểm

###### **4.1.4. Cách điều tra**

- Điều tra rầy (non, trưởng thành):

Đối với lúa cấy: Dùng khay (20 x 20 x 5 cm), đáy khay tráng một lớp dầu nhờn hoặc chất bám dính; đặt khay từng khóm lúa và nghiêng với gốc lúa 1 góc 45°, đập 2 đập rồi đếm và phân tuổi số rầy vào khay, đếm số rầy bị ký sinh.

Đối với mạ và lúa gieo thẳng: Đếm trực tiếp số rầy có trong khung (40 x 50 cm), phân tuổi; tính số rầy bị ký sinh (%).

- Điều tra ổ trứng rầy: Đối với lúa cấy, lấy tối thiểu 3 khóm lúa ngẫu nhiên/điểm, nếu lượng ổ trứng nhiều chọn ngẫu nhiên 3 - 5 danh/khóm lúa; đối với lúa sạ, lấy tối thiểu 40 danh lúa ngẫu nhiên/điểm, nếu lượng ổ trứng nhiều chọn ngẫu nhiên 10 - 15 danh lúa. Tách toàn bộ bẹ, gân lá của các danh đếm số ổ trứng rầy; phân loại trứng rầy ký sinh, trứng rầy ung, trứng rầy nở và trứng rầy chưa nở.

###### **4.1.5. Các chỉ tiêu cần theo dõi**

- Mật độ rầy (con/m<sup>2</sup>); mật độ ổ trứng (ổ trứng/m<sup>2</sup>);

- Mật độ các loại sinh vật có ích (con/m<sup>2</sup>);

- Tỷ lệ pha phát dục của rầy (%);

- Tỷ lệ tuổi rầy (%);

- Tuổi rầy phổ biến;

- Tỷ lệ rầy trưởng thành cánh ngắn (%);

- Tỷ lệ ký sinh (%);

###### **4.1.6. Công thức tính**

VIỆT  
Ệ  
AT  
TRIỂN N

$$\text{Mật độ rầy, ồ trứng, sinh vật có ích} \quad (\text{con/m}^2, \text{ồ trứng/m}^2) = \frac{\text{Tổng số rầy, ồ trứng, sinh vật có ích điều tra}}{\text{Tổng số m}^2 \text{ điều tra}}$$

$$\text{Tỷ lệ pha phát dục (\%)} = \frac{\text{Tổng số rầy ở từng pha}}{\text{Tổng số rầy điều tra}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ tuổi rầy (\%)} = \frac{\text{Tổng số rầy sống ở từng tuổi}}{\text{Tổng số rầy điều tra}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ ký sinh (\%)} = \frac{\text{Tổng số cá thể bị ký sinh ở từng pha}}{\text{Tổng số cá thể điều tra ở từng pha}} \times 100$$

## 4.2. Ngưỡng phòng trừ đối với nhóm rầy gây hại thân lúa

4.2.1. Quy định ngưỡng mật độ nhóm rầy hại thân lúa để áp dụng các biện pháp phòng trừ

| TT | Giai đoạn sinh trưởng | Mật độ (con/m <sup>2</sup> ) |
|----|-----------------------|------------------------------|
| 1  | Trước trổ             | 1.000                        |
| 2  | Sau trổ               | 2.000                        |

### 4.2.2. Điều kiện áp dụng

- Ngưỡng mật độ trên được áp dụng trong phòng trừ khi rầy cám là phổ biến (phổ biến tuổi 1-3);

- Căn cứ các yếu tố sau để quyết định mật độ phòng trừ có thể cao hơn ngưỡng quy định:

- + Tình hình sinh trưởng phát triển của cây lúa;
- + Mật độ sinh vật có ích của rầy;
- + Tỷ lệ ký sinh;
- + Điều kiện thời tiết;
- + Tập quán canh tác: Mật độ cây dày, thưa, chế độ nước tưới, phân bón...